

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 17 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 30/2025/DS-ST
Ngày: 13-8-2025
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 17 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tổng Văn Tâm.

Ông Bò Quốc Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Nam, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh, Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 549/2024/TLST-DS ngày 17 tháng 12 năm 2024 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2025/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Hồng D, sinh năm 1992; địa chỉ: tổ C, khu phố D, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương (Nay là phường V, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Vũ Mạnh T1, sinh năm 1975; địa chỉ thường trú: khu phố D, phường P, thành phố M, tỉnh Bình Dương (Nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh); địa chỉ liên hệ: tổ B, khu phố A, phường H, thành phố M, tỉnh Bình Dương (Nay là phường M, Thành phố Hồ Chí Minh), là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 22/11/2024); có mặt.

Bị đơn: Ông Trần Văn Q, sinh năm 1976; địa chỉ: tổ C, khu phố B, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương (Nay là phường V, Thành phố Hồ Chí Minh); có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Văn P, sinh năm 1962; địa chỉ: tổ A, ấp B, xã M, huyện B, tỉnh Bình Dương (Nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh); có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Ông Trần Văn T, sinh năm 1969; địa chỉ: tổ E, khu phố D, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương (Nay là phường V, Thành phố Hồ Chí Minh); có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3. Ông Trần Văn C, sinh năm 1971; địa chỉ: tổ C, khu phố B, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương (Nay là phường V, Thành phố Hồ Chí Minh); có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4. Bà Trần Thị L, sinh năm 1973; địa chỉ: tổ C, khu phố B, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương (Nay là phường V, Thành phố Hồ Chí Minh); có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

5. Bà Tăng Thị H, sinh năm 1965; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

6. Bà Trần Thị Diễm K, sinh năm 1989; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

7. Bà Trần Thị Huệ M, sinh năm 1998; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

8. Bà Trần Thị Diễm L1, sinh năm 2004; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

9. Bà Trần Thị Hồng D, sinh năm 1992; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Cùng địa chỉ: tổ C, khu phố D, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương (Nay là phường V, Thành phố Hồ Chí Minh).

10. Ông Trần Phú S, sinh năm 1994; nơi thường trú: tổ C, khu phố D, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương (Nay là phường V, Thành phố Hồ Chí Minh); hiện nay đang cai nghiện tại Cơ sở cai nghiện ma túy số X Thành phố Hồ Chí Minh tại ấp G, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/11/2024, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ông bà nội bà Trần Thị Hồng D là cụ Trần Văn G, sinh năm 1933, chết năm 1987 và cụ Nguyễn Thị B, sinh năm 1931, chết ngày 03/01/2010. Lúc còn sống, cụ G và cụ B có tạo lập được các phần đất ruộng, tọa lạc tại: phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương (Nay là phường V, Thành phố Hồ Chí Minh).

Trong quá trình sử dụng đất, có bà Trương Thị N1, cư trú tại huyện L, tỉnh Đồng Nai tranh chấp với cụ Nguyễn Thị B. Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) T đã giải quyết tranh chấp tại Quyết định số 384/QĐ-UB ngày 21/5/1999, như sau:

“- Công nhận quyền sử dụng đất đối với hộ Trương Thị N1 trên khu đất có diện tích $2.208,5m^2$ (gồm 7 thửa ruộng) Đông giáp đất bà N2, Tây giáp đất ông C1.

- Công nhận quyền sử dụng đất đối với hộ cụ Nguyễn Thị B (trực canh là ông Trần Văn C1) trên khu đất có diện tích $2.294m^2$ (gồm 4 thửa ruộng).

- Hộ bà Trương Thị N1 và hộ cụ Nguyễn Thị B có trách nhiệm tiến hành đăng ký đất và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.”

Sau khi có Quyết định số 384/QĐ-UB, cụ Nguyễn Thị B không đồng ý nên đã khiếu nại Quyết định trên, sau đó Ủy ban nhân dân huyện T đã trả lời tại Công văn số 179/CV-UB ngày 09/6/1999, nội dung như sau: “UBND huyện T không có căn cứ để xem xét lại quyết định 384/QĐ-UB”.

Sau khi Quyết định 384/QĐ-UB có hiệu lực pháp luật. Các bên đã sử dụng đất theo Quyết định số 384/QĐ-UB ngày 21/5/1999, Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) T. Gia đình cụ Trương Thị N1 đã chuyển nhượng cho người khác, còn phần đất của cụ Nguyễn Thị B (hiện nay là các thửa đất số 817, 818, 819, 884, tờ bản đồ số 22 tại phường V) do ông Trần Văn C1 (là cha của bà D) sử dụng, sau khi ông C1 chết thì vợ con của ông C1 tiếp tục sử dụng đất cho đến nay. Do là đất ruộng để canh tác nên từ trước đến nay phần đất này cụ Nguyễn Thị B cũng như gia đình của ông Trần Văn C1 không làm thủ tục đăng ký kê khai quyền sử dụng đất.

Cụ Trần Văn G, chết năm 1987 và cụ Nguyễn Thị B, chết ngày 03/01/2010, không để lại di chúc.

Cụ G và cụ B có 06 người con, gồm:

1. Ông Trần Văn P, sinh năm 1962.
2. Ông Trần Văn C1, sinh năm 1964 (chết ngày 28/01/2010), ông C1 có vợ là bà Tăng Thị H và 5 người con là: Bà Trần Thị Diễm K, sinh năm 1989; bà Trần Thị Hồng D, sinh năm 1992; ông Trần Phú S, sinh năm 1994; bà Trần Thị Huệ M, sinh năm 1998 và Trần Thị Diễm L1, sinh năm 2004.
3. Ông Trần Văn T, sinh năm 1969.
4. Ông Trần Văn C, sinh năm 1971.
5. Bà Trần Thị L, sinh năm 1973.
6. Ông Trần Văn Q, sinh năm 1976.

Thửa 817, 818, 819 và 884, tờ bản đồ 22 hiện nay do vợ con của ông C1 là bà H, bà K, bà D, ông S, bà M, bà L1 sử dụng để trồng hoa màu. Hiện nay gia đình ông C1 muốn đăng ký kê khai để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông Q không đồng ý nên bà Trần Thị Hồng D khởi kiện yêu cầu chia di sản của cụ G và cụ B.

Nguyên đơn đồng ý kết quả tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/02/2025, Bản vẽ đo đạc ngày 03/4/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T và Biên bản định giá tài sản ngày 15/5/2025. Không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Theo Bản vẽ đo đạc ngày 03/4/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T, diện tích đất tranh chấp là 1.882,2m², trong đó diện tích đất 401,3m² thuộc thửa 817, diện tích 503,5m² thuộc thửa 818 và diện tích 481m² thuộc thửa 884.

Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn G và cụ Nguyễn Thị B để lại là quyền sử dụng diện tích đất 1.882,2m², trong đó diện tích đất 401,3m² thuộc thửa 817, diện tích 503,5m² thuộc thửa 818 và diện tích 481m² thuộc thửa 884, thuộc tờ bản đồ số 22 tại phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương (Nay là phường V, Thành phố Hồ Chí Minh) cho 06 đồng thừa kế của cụ G và cụ B là ông Trần Văn P, ông Trần Văn T, ông Trần Văn C, bà Trần Thị L, ông Trần Văn Q và ông Trần Văn C1 (ông C1 đã chết nên vợ con của ông C1 là bà H, bà K, bà D, ông S, bà M, bà L1 được hưởng phần của ông C1) theo quy định của pháp luật.

Theo văn bản trình bày ý kiến không đề ngày tháng năm 2025 ông Trần Văn Q trình bày:

Cha mẹ của ông Q là cụ Trần Văn G, sinh năm 1933, chết năm 1987 và cụ Nguyễn Thị B, sinh năm 1931, chết ngày 03/01/2010. Ông Q thống nhất với nguyên đơn về quan hệ huyết thống của cụ G và cụ B.

Lúc còn sống, cụ G và cụ B có tạo lập được các phần đất ruộng, tọa lạc tại phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Cụ B là người canh tác, sử dụng trồng hoa màu trên đất từ trước năm 1975 đến năm 1999 thì xảy ra tranh chấp với bà Trương Thị N1. Sự việc đã được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bình Dương giải quyết tại Quyết định số 384/QĐ-UB ngày 21/5/1999: Công nhận quyền sử dụng đất đối với hộ cụ Nguyễn Thị B (trực canh là ông Trần Văn C1) trên khu đất có diện tích 2.294m² (gồm 4 thửa ruộng). Cụ Nguyễn Thị B không đồng ý nên đã khiếu nại Quyết định trên, sau đó Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) T đã trả lời tại Công văn số 179/CV-UB ngày 09/6/1999, nội dung như sau: UBND huyện T không có căn cứ để xem xét lại quyết định 384/QĐ-UB.

Sau đó, phần đất của bên nào thì bên đó sử dụng, phần đất của gia đình bà Trương Thị N1 đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất của cụ B do ông Trương Văn C1 là anh ruột của ông Q quản lý, sử dụng.

Ông Q không có yêu cầu phản tố và đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, phân chia di sản thừa kế của cụ G và cụ B theo quy định pháp luật. Trường hợp ông Q được hưởng di sản thừa kế của cụ G và cụ B thì ông Q đồng ý nhường kỹ phần thừa kế của ông Q được nhận cho bà Trần Thị Hồng D.

Tại văn bản trình bày ý kiến đề không ngày tháng 6/2025 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T, ông Trần Văn P, ông Trần Văn C, bà Trần Thị L trình bày:

Về nguồn gốc đất và quan hệ huyết thống của cụ Trần Văn G và cụ Nguyễn Thị B, ông T, ông Phình, ông C và bà L thống nhất ý kiến của nguyên đơn.

Các ông, bà không có yêu cầu độc lập và đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, trường hợp ông T, ông Phình, ông C và bà L được hưởng di sản thừa kế của cụ G và cụ B để lại thì các ông, bà đồng ý nhường kỹ phần thừa kế được nhận cho bà Trần Thị Hồng D.

Tại Văn bản trình bày ý kiến đề ngày 07/01/2025, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Tăng Thị H trình bày:

Về hàng thừa kế của cụ Trần Văn G và cụ Nguyễn Thị B, nguồn gốc đất tranh chấp thì bà H thống nhất ý kiến của nguyên đơn.

Bà H là vợ của ông Trần Văn C1, ông C1 sinh năm 1962 và chết ngày 28/01/2010. Bà H và ông C1 có 05 người con là:

1. Trần Thị Hồng D, sinh năm 1992 (nguyên đơn).
2. Bà Trần Thị Diễm K, sinh năm 1989.
3. Ông Trần Phú S, sinh năm 1994.
4. Bà Trần Thị Huệ M, sinh năm 1998.
5. Bà Trần Thị Diễm L1, sinh năm 2004.

Bà H thống nhất đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà H không có yêu cầu độc lập. Bà H là hàng thừa kế thứ nhất của ông C1, trường hợp ông Trần Văn C1 được hưởng di sản thừa kế của cụ G và cụ B để lại, bà H đồng ý nhường kỹ phần của bà H được hưởng cho bà Trần Thị Hồng D.

Tại Văn bản trình bày ý kiến đề ngày 07/01/2025, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Diễm K, bà Trần Thị Huệ M và bà Trần Thị Diễm L1 thống nhất trình bày:

Bà K, bà M, bà L1 là con của ông Trần Văn C1 và bà Tăng Thị H. Về hàng thừa kế của cụ Trần Văn G và cụ Nguyễn Thị B, nguồn gốc đất tranh chấp thì các bà thống nhất ý kiến của nguyên đơn.

Bà K, bà M, bà L1 thống nhất đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không có yêu cầu độc lập. Bà K, bà M, bà L1 là hàng thừa kế thứ nhất của ông C1, trường hợp ông Trần Văn C1 được hưởng di sản thừa kế của cụ G và cụ B để lại thì bà K, bà M, bà L1 đồng ý nhường kỹ phần được hưởng cho bà Trần Thị Hồng D.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/7/2025, ông Trần Phú S trình bày:

Ông S là con của ông Trần Văn C1 và bà Tăng Thị H. Ông bà nội của ông S là cụ Trần Văn G và cụ Nguyễn Thị B, cụ G chết năm 1987 và cụ B chết năm 2010, cụ G và cụ B chết không để lại di chúc. Về hàng thừa kế của cụ Trần Văn G và cụ Nguyễn Thị B, nguồn gốc đất tranh chấp, ông S thống nhất ý kiến của nguyên đơn. Phần đất bà D đang tranh chấp, từ trước đến nay do gia đình ông S

quản lý, sử dụng, ông S thống nhất đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không có yêu cầu độc lập.

Trường hợp ông Trần Văn C1 được hưởng di sản thừa kế của cụ G và cụ B để lại thì ông S đồng ý nhường kỹ phần được hưởng cho bà Trần Thị Hồng D.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Hồng D trình bày: Thống nhất ý kiến và toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Các đương sự thống nhất Bản vẽ đo đạc ngày 03/4/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai và kết quả định giá ngày 15/5/2025, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm như sau:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng các đương sự đã thực hiện đúng quy định. Đại diện Viện kiểm sát không có yêu cầu và kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng.

Về nội dung vụ án: Các đương sự thống nhất về quan hệ huyết thống, nguồn gốc di sản do cụ Trần Văn G và cụ Nguyễn Thị B để lại, đây là các tình tiết không cần phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do cụ G, cụ B chết không để lại di chúc nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của của Gan và cụ B để lại là có căn cứ. Các ông bà Trần Văn P, Trần Văn T, Trần Văn C, Trần Thị L, Trần Văn Q, Tăng Thị H, Trần Thị Diễm K, Trần Phú S, Trần Thị Huệ M và Trần Thị Diễm L1 thống nhất nhường kỹ phần thừa kế của mình cho nguyên đơn bà Trần Thị Hồng D nên ghi nhận ý chí tự nguyện của các đương sự, giao toàn bộ di sản thừa kế là các thửa đất 817, 818, 819, 884 tờ bản đồ 22 với tổng diện tích 1.882,2m² cho nguyên đơn quản lý, sử dụng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn G và cụ Nguyễn Thị B để lại. Bị đơn ông Trần Văn Q có địa chỉ tại tổ C, khu phố B, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương (Nay là phường V, Thành phố Hồ Chí Minh). Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại Tòa án, đây là tranh chấp về thừa kế tài sản, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều có đơn xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự có tên nêu trên.

[3] Về quan hệ huyết thống: Các đương sự thống nhất cụ Trần Văn G, sinh năm 1933, chết năm 1987 và cụ Nguyễn Thị B, sinh năm 1931, chết ngày 03/01/2010. Cụ G và cụ B chết không để lại di chúc, cụ G và cụ B có 06 người con gồm: Ông Trần Văn P, ông Trần Văn C1, ông Trần Văn T, ông Trần Văn C, bà Trần Thị L và ông Trần Văn Q. Ngoài những người con này, cụ G và cụ B không có người con riêng, con nuôi nào khác. Ông Trần Văn C1, sinh năm 1964, chết ngày 28/01/2010, ông C1 có vợ là bà Tăng Thị H và 5 người con là: Bà Trần Thị Diễm K, sinh năm 1989; bà Trần Thị Hồng D, sinh năm 1992; ông Trần Phú S, sinh năm 1994; bà Trần Thị Huệ M, sinh năm 1998 và Trần Thị Diễm L1, sinh năm 2004. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về tài sản tranh chấp:

[4.1] Theo Quyết định số 384/QĐ-UB ngày 21/5/1999 của UBND huyện T thể hiện “*Công nhận quyền sử dụng đất đối với hộ Trương Thị N1 trên khu đất có diện tích 2.208,5m² (gồm 7 thửa ruộng) Đông giáp đất bà N1, Tây giáp đất ông C1*” và “*Công nhận quyền sử dụng đất đối với hộ cụ Nguyễn Thị B (trực canh là ông Trần Văn C1) trên khu đất có diện tích 2.294m² (gồm 4 thửa ruộng)*”, Quyết định nêu trên không nêu rõ 04 thửa đất ruộng hộ cụ B được công nhận quyền sử dụng đất thuộc những thửa đất nào, tờ bản đồ số mấy nhưng có thể hiện các thửa đất hộ cụ Trương Thị N1 có tứ cận hướng Đông giáp đất bà N1, hướng Tây giáp đất ông C1, phù hợp với tứ cận khu đất theo kết quả đo đạc hiện nay và hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ N1 thể hiện phần đất cụ N1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nằm tại cạnh hướng Đông Bắc các thửa đất 817, 818, 819. Hơn nữa, tại hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ Trương Thị N1 vào năm 2007 cũng thể hiện nguồn gốc thửa đất được cấp là giao đất theo quyết định số 384 của UBND huyện Tân Uyên, qua đó có cơ sở xác định sau khi giải quyết tranh chấp cụ N1 đã tiến hành đăng ký kê khai đối với diện tích đất được công nhận có tứ cận giáp đất cụ B như trên.

[4.2] Tại Công văn 656/PTNMT-ĐĐ ngày 29/5/2025 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Tân Uyên thể hiện: Quyết định số 384/QĐ-UB ngày 21/5/1999 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên không thể hiện số thửa đất, tờ bản đồ đối với diện tích đất 2.294m² công nhận cho hộ cụ Nguyễn Thị B nên không có cơ sở xác định các thửa cụ Nguyễn Thị B đã được công nhận tại Quyết định số 384/QĐ-UB ngày 21/5/1999 có phải là các thửa đất 817, 818, 819, 884 hay không. Đề nghị Tòa án liên hệ UBND phường Vĩnh Tân để xác định vị trí đất. Tuy nhiên, tại Biên bản xác minh ngày 22/4/2025, UBND phường Vĩnh Tân xác định vị trí 04 thửa ruộng cụ Nguyễn Thị B được công nhận quyền sử dụng

đất tại Quyết định số 384/QĐ-UB ngày 21/5/1999 hiện nay là các thửa đất số 817, 818, 819, 884, tờ bản đồ số 22 tại phường Vĩnh Tân.

[4.3] Các đương sự thừa nhận các thửa đất 817, 818, 819, 884 tờ bản đồ 22 là diện tích đất đã được UBND huyện Tân Uyên công nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Nguyễn Thị B theo Quyết định số 384/QĐ-UB ngày 21/5/1999. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4.4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định các thửa đất 817, 818, 819, 884 tờ bản đồ 22 tại phường V là di sản của cụ Trần Văn G và cụ Nguyễn Thị B chết để lại.

[5] Quyết định số 384/QĐ-UB ngày 21/5/1999, diện tích đất hộ cụ B được công nhận là 2.294m², tuy nhiên theo kết quả đo đạc thực tế diện tích đất là 1.882,2m², các đương sự thống nhất kết quả đo đạc và đều thừa nhận diện tích các thửa đất 817, 818, 819, 884 là 1.882,2m², đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời, nguyên đơn xác định nguyên đơn tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ G và cụ B để lại là diện tích đất 1.882,2m² thuộc các thửa đất 817, 818, 819, 884, căn cứ Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định diện tích đất tranh chấp là 1.882,2m² theo Bản vẽ đo đạc ngày 03/4/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

[6] Cụ Trần Văn G và cụ Nguyễn Thị B chết không để lại di chúc nên căn cứ Điều 612, 613 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chia di sản thừa kế của cụ G và cụ B là diện tích đất 1.882,2m² thuộc thửa đất 817, 818, 819, 884 trị giá 941.100.000 đồng cho các đồng thừa kế là ông Trần Văn P, ông Trần Văn T, ông Trần Văn C, bà Trần Thị L, ông Trần Văn Q và ông Trần Văn C1 (ông C1 đã chết nên kỷ phần của ông C1 thì bà Tăng Thị H, bà Trần Thị Diễm K, bà Trần Thị Huệ M, bà Trần Thị Diễm Lệ, ông Trần Phú S, bà Trần Thị Hồng D được hưởng) mỗi kỷ phần là 313,7m² tương đương 156.850.000 đồng.

[7] Hiện nay, vợ và các con của ông Trần Văn C1 đang quản lý sử dụng diện tích 1.882,2m² thuộc thửa đất 817, 818, 819, 884 nêu trên, ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn Q, ông Trần Văn P, ông Trần Văn T, ông Trần Văn C, bà Trần Thị L và những người thuộc hàng thừa kế của ông Trần Văn C1 là bà Tăng Thị H, bà Trần Thị Diễm K, bà Trần Thị Huệ M, bà Trần Thị Diễm Lệ, ông Trần Phú S tặng cho kỷ phần thừa kế được hưởng cho bà Trần Thị Hồng D nên kỷ phần Diệm được hưởng là 1.882,2m² thuộc các thửa đất số 817, 818, 819, 884, tờ bản đồ số 22 tại phường V, Thành phố Hồ Chí Minh.

[8] Quan điểm về việc giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về chi phí tố tụng (thẩm định, đo đạc và định giá): Bà Trần Thị Hồng D tự nguyện chịu nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[10] Về án phí: Bà Trần Thị Hồng D tự nguyện chịu nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 5, 26, 35, 92, 147, 157, 165, 228, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại Tòa án;

- Điều 612, 613, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự;

- Điều 166, 167 của Luật đất đai năm 2013.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Hồng D đối với ông Trần Văn Q về việc tranh chấp về thừa kế tài sản.

Chia cho bà Trần Thị Hồng D được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 1.882,2m² thuộc các thửa đất số 817, 818, 819, 884, tờ bản đồ số 22 tại phường V, Thành phố Hồ Chí Minh (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Bà Trần Thị Hồng D được quyền liên hệ cơ quan chức năng để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

3. Chi phí tố tụng (chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá): Bà Trần Thị Hồng D tự nguyện chịu 10.000.000 đồng, đã thực hiện xong.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị Hồng D phải chịu số tiền 40.233.000 đồng (Bốn mươi triệu hai trăm ba mươi ba nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 5.477.500 đồng đã nộp tại Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004767 ngày 06/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh). Bà D còn phải nộp số tiền 34.755.500 đồng (Ba mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

5. Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh